

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1337/2021/DS-ST

Ngày: 30/12/2021

V/v Tranh chấp về đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Liên Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Cảnh

Bà Lê Thị Nhanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Hoa Thiên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn – Kiểm sát viên

Trong ngày 08, 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 677/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc: “Tranh chấp về đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4157/2021/QĐXXST-DS ngày 08/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 11262/2021/QĐST-DS ngày 08/12/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1991

Địa chỉ: 6 đường P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà T1, sinh năm 1985

Địa chỉ: 63 đường Đ, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Theo Hợp đồng uỷ quyền số 02591, quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/6/2018 tại Văn phòng công chứng B)

Bị đơn:

1. Bà N

Địa chỉ: 139/6/43 đường D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bà H, sinh năm 1971

Địa chỉ: 23B đường C, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông H1, sinh năm 1966

2. Ông T2, sinh năm 1992

3. Ông P, sinh năm 1998

4. Bà K, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: số 6 đường P, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà T1, sinh năm 1985

Địa chỉ: 63 đường Đ, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Theo Hợp đồng uỷ quyền số 000771, quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2018 tại Văn phòng công chứng Bùi Thị Xuân)

5. Ông T3, sinh năm 2000

Địa chỉ: 821 S D L T 78641 USA

Người đại diện hợp pháp của ông T3: Bà T, sinh năm 1991 (Theo Hợp đồng uỷ quyền số 831/2018/HĐUQ ngày 24/4/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Houston, Hoa Kỳ). Bà T uỷ quyền lại cho bà T1, sinh năm 1985 (Theo Hợp đồng uỷ quyền số 02586, quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/6/2018 tại Văn phòng công chứng Bùi Thị Xuân)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2016 và lời khai trong quá trình giai quyết vụ án, nguyên đơn bà T có bà T1 trình bày:

Bà H có cửa hàng vải đặt tại 108 L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nay dời về địa chỉ 98 L, Phường B, quận T. Sau một thời gian tiếp cận, làm quen và tạo được lòng tin của bà C, bà H có dẫn chị của mình là N đến nhà bà C tại địa chỉ 6 P, Phường B, quận T, để bảo lãnh cho bà N vay tiền. Bà N có làm giấy vay tiền các lần như sau:

- Ngày 02/3/2011 vay 1.000.000.000 đồng;
- Ngày 05/4/2011 vay 300.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.300.000.000 đồng.

Cả hai lần trên đều có chữ ký của bà H đứng ra bảo lãnh cho bà N về khoản vay của bà N. Sau một thời gian không lâu thì bà N có ý định trốn tránh việc trả tiền cho bà C. Do không quen biết gì với bà N nên bà C yêu cầu bà H có trách nhiệm với số tiền mà bà N đã vay. Vì vậy, bà H đã viết giấy bảo lãnh ngày 18/3/2013 cam kết sẽ trả lại số tiền mà bà N đã vay vào năm 2015 nhưng cả bà H và bà N đều cố tình trốn tránh và không chịu trả nợ cho bà C.

Ngày 01/01/2016 bà C chết. Bà C có chồng là H1 đã ly hôn vào năm 2010 và có 05 người con bao gồm:

- T, sinh năm 1991;
- T2, sinh năm 1992;
- K, sinh năm 1994;

- P, sinh năm 1998;
- T3, sinh năm 2000.

Nay, nguyên đơn bà T là con bà C khởi kiện bà Diệp Long Hồng và N yêu cầu bà H và bà N liên đới chịu trách nhiệm trả lại số tiền đã vay của bà C là 1.300.000.000 đồng cho các đồng thừa kế của bà C.

Bị đơn và H và N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1, ông T2, ông P, bà K, ông T3 có người đại diện theo ủy quyền là bà T1 có ý kiến giống ý kiến của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông H1, ông T2, ông P, bà K, ông T3 xin vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày. Bị đơn là bà N và bà H vắng mặt nên không ghi nhận được lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo quyết định Giải quyết thuận tình ly hôn số 122/2010/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2010 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà C và ông H1 có 5 con chung là bà T, ông T2, ông P, bà K, ông T3. Bà C chết không để lại di chúc nên các con bà C là hàng thừa kế thứ nhất, có quyền thừa kế quyền và nghĩa vụ do người chết để lại. Việc bà T khởi kiện bà N và bà H phù hợp với các quy định tại các Điều 634, 635, 636, 674 và điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 576 Bộ luật Dân sự năm 2005 (sau đây viết tắt là BLDS năm 2005).

[2] Bà T khởi kiện yêu cầu bà N và bà H phải trả lại số tiền đã vay của mẹ bà là bà C đã mất năm 2016 như vậy đây là vụ án Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLTT DS).

[3] Theo lời khai của nguyên đơn và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C là ông T3 hiện đang cư

trú tại Hoa Kỳ, theo khoản 3 Điều 35 BLTT DS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh và trong vụ án này thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Tại đơn khởi kiện bà T đã cung cấp cho Tòa án địa chỉ nơi cư trú của bà N là 139/6/43 D, phường T, quận T, địa chỉ của bà H là tại 108 L, Phường B, quận T. Theo kết quả xác minh của Công an Phường B, quận T thì bà H đã bán nhà vào khoảng tháng 6 năm 2016 và rời đi đâu không rõ; theo kết quả xác minh của Công an phường T, quận T thì bà N đã bán nhà từ năm 2012 và đi đâu không rõ. Như vậy bà T đã ghi đúng địa chỉ nơi cư trú của bà N cũng như của bà H theo điểm e khoản 1 Điều 192 BLTT DS, Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Tòa án thụ lý vụ án và niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bị đơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b, c khoản 2 Điều 179, điểm đ khoản 4 Điều 189, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 5, 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ cho hai bị đơn bằng hình thức niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng của bị đơn và tại UBND phường nơi bị đơn cư trú, nhưng các bị đơn không tham gia tố tụng nên Tòa án ghi nhận các chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa theo khoản 4 Điều 91 BLTT DS và bị đơn phải chịu hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ (cung cấp chứng cứ) theo khoản 25 Điều 70 BLTT DS.

[6] Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà không tham gia phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin xét xử vắng mặt do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 288 BLTT DS.

[7] Theo giấy vay tiền ngày 02/3/2011 thì bà N có vay của bà C 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), bà H ký tên bảo lãnh thời hạn vay là 10 tháng (đến tháng 01/2012), theo giấy vay tiền đề ngày 05/4/2011 thì bà N có vay của bà C 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), bà H ký tên bảo lãnh thời hạn vay là 06 tháng (đến tháng 10/2011). Việc vay mượn tiền của các bên là sự tự nguyện thỏa thuận thuận của các đương sự, không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội nên có giá trị thi hành theo Điều 122 BLDS năm 2005.

[8] Nay thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết mà bà N đã bán nhà bỏ đi đâu không rõ, không thực hiện nghĩa vụ vi phạm các Điều 7, 283, 284 và 474 BLDS năm 2005.

[9] Khi hết thời hạn mà bên vay là bà N không trả nợ, ngày 18/3/2013 bà H có lập giấy bảo lãnh, theo đó bà H sẽ thay mặt bà N thanh toán toàn bộ số nợ 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) trên cho bà N vào năm 2015. Tuy nhiên khi đến hạn thanh toán bà H cũng không thực hiện nghĩa vụ của mình. Theo Điều 361 BLDS năm 2005 về bảo lãnh thì *“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên*

được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình". Chính vì vậy bà H phải chịu trách nhiệm của người bảo lãnh thanh toán nợ của bà N, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi thanh toán nợ thì bà H có quyền yêu cầu bà N phải trả lại tài sản cho mình theo Điều 367 BLDS năm 2005.

[10] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bà N và bà H phải liên đới chịu trách nhiệm đóng án phí theo số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là $36.000.000đ \times 3\%$ ($1.300.000.000đ - 800.000.000đ$) = 81.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b, c khoản 2 Điều 179, điểm đ khoản 4 Điều 189, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 25 Điều 70, Điều 91, Điều 288 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 7, 122, 283, 284, 361, 367, 474, 634, 635, 636, 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 576 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bà N phải trả lại toàn bộ số tiền đã vay vào năm 2011 là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C gồm các ông bà: bà T, ông T2, ông P, bà K, ông T3. Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp bà N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên thì các ông bà: bà T, ông T2, ông P, bà K, ông T3 có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan Thi hành án buộc bà H (Diệp Long Hồng) phải số tiền mà bà N chưa thanh toán hoặc thanh toán chưa đầy đủ nêu trên.

3. Kể bà T, ông T2, ông P, bà K, ông T3 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà N và bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền nêu trên, thì bà N và bà H phải liên đới chịu trách nhiệm trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền

được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. **Án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T 25.500.000 đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025678 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H và bà N phải chịu trách nhiệm liên đới đóng tiền án phí dân sự sơ thẩm là 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng).

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản sao bản án tại địa phương.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.